TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07/9/2018
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **TRẦN VĂN HÀI**
2. Ông **BÙI VĂN MÀU**

-***Thư ký phiên tòa:*** Bà **LÊ THỊ KIM NGỌC** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên toà:* Không có.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 532/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **NGUYỄN THỊ V,** sinh năm 1970 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: số A, tổ B, khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **PHAN VĂN C,** sinh năm 1968 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 06/7/2018, nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày:

Do quen biết nên chị và anh C kết hôn với nhau vào năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn do anh chị có quá nhiều điểm bất đồng, tính tình không hợp nhau và đã chính thức ly thân luôn từ đó đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh C.

Con chung có 02 cháu tên Phan Văn K, sinh năm 1994; Phan Thị Ngọc G, sinh năm 1996, hiện đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung đều không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo tờ tự khai ngày 13/8/2018, bị đơn anh Phan Văn C trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị V về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay anh cũng đồng ý ly hôn với chị V, con chung đều đã

trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng:*** Chị Nguyễn Thị V, anh Phan Văn C đều có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị V và anh C.

Về nội dung:

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ vào lời trình bày của chị V và anh C có trong hồ sơ vụ án thì anh chị do quen biết nên tiến đến kết hôn vào năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn do anh chị có quá nhiều điểm bất đồng, tính tình không hợp nhau thường tranh cãi làm vợ chồng mất tình cảm, cuộc sống không còn hạnh phúc và anh chị chính thức ly thân luôn từ đó đến nay. Nay chị V yêu cầu được ly hôn anh C. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị V là có cơ sở. Bởi lẽ, anh chị đã ly thân trong khoảng thời gian dài mà không thể nào hàn gắn đoàn tụ được, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau và anh C cũng đồng ý ly hôn với chị V căn cứ vào tờ tự khai mà anh đã cung cấp cho Toà án do đó cuộc sống hôn nhân của anh chị đã thật sự đổ vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị V theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[3] *Về con chung:* Có 02 cháu tên Phan Văn K, sinh năm 1994; Phan Thị Ngọc G, sinh năm 1996. Hiện các cháu đều đã trưởng thành nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị V và anh C đều trình bày không có căn cứ vào lời khai của anh chị có trong hồ sơ vụ án nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí:* Chị V phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V. Cho chị Nguyễn Thị V được ly hôn với anh Phan Văn C.

Về con chung: Cháu tên Phan Văn K, sinh năm 1994 và cháu Phan Thị Ngọc G, sinh năm 1996 đều đã trưởng thành nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 08975 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên xem như thi hành xong.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có đơn xin vắng mặt tại phiên toà nên thời hạn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
-UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM